

Bản án số: 82/2024/DS-ST
Ngày: 23-8-2024
v/v: Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Ngọc Mai; 2. Bà Nguyễn Thị Bình.

-Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Ngọc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải L- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2024/TLST- DS, ngày 17/5/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2024/QĐXXST-DS ngày 24/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 180/2024/QĐST-DS ngày 15/8/2024; giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị N**, sinh năm 1971. Có mặt

Địa chỉ: **Số C đường Đ, thôn F, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

2. Bị đơn: Ông **Phan Đức S**, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Đường số D, tổ D, thôn E, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+Ông **Nguyễn Đình L1**, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số C đường Đ, thôn F, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1: Bà Hồ Thị N.

+Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Địa chỉ: Đường số D, tổ D, thôn E, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22/4/2024 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, bản khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị N, đồng thời là người đại diện cho ông Nguyễn Đình L1 trình bày: Vào năm 2016, vợ chồng ông Phan Đức S, bà Nguyễn Thị T có tham gia chơi 01 dây hội (cụ thể dây hội chơi như thế nào thì bà N không còn nhớ, vì đã kết thúc quá lâu). Ông S là người hót hội đầu tiên vào ngày 24/11/2016. Sau khi hót hội ông S phải đóng hội chết mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tính từ tháng 11/2016 đến tháng 10/2017; nhưng bà N sẽ đóng hội chết thay cho ông S, vì những người tham gia chơi hội đều không biết nhau. Để đảm bảo cho việc đóng hội chết của ông S, thì bà N yêu cầu ông S viết cho bà N một “Giấy nhận nợ”, với số tiền 24.000.000 đồng vào ngày 24/11/2016, hai bên thỏa thuận là ông S phải trả đến tháng 10/2017. Tuy nhiên, ông S chỉ đóng được 02 tháng: tháng 11 và 12 của năm 2016, với số tiền là 4.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng rồi ngưng không đóng cho đến nay. Nay bà N yêu cầu ông S, bà T cùng trả số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi mức 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2018 cho đến nay.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là 01 viết tay, ghi ngày 24/11/2016, có nội dung: Sáng nợ cô N 24.000.000 đồng, số tiền phải trả đến tháng 10/2017. Đã trả được 4.000.000 đồng và ký tên ghi tên Phan Đức S. Phần trên có ghi bằng màu mực khác có nội dung: Nếu trả nợ không đúng hạn là phải trả lãi suất 3%/tháng.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Phan Đức S trình bày: Năm 2016 ông S có tham gia chơi hội chỗ bà N, có 12 người, nhưng ông S chỉ biết mỗi mình ông Hồ Văn N1, còn 10 người khác thì ông S không biết. Ông S có đóng hội được 02

tháng, số tiền 1.700.000 đồng. Qua tháng thứ 3, ông **S** hốt hụi với số tiền 24.000.000 đồng, nhưng bà **N** trừ tiền hoa hồng, tiền phí số tiền ông **S** thực nhận là 19.200.000 đồng và có ký nhận số tiền 24.000.000 đồng. Ông **S** không đồng ý với giấy tờ bà **N** cung cấp cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T** không tham gia tố tụng, nên không ghi nhận được ý kiến của bà **T** về nội dung khởi kiện và chứng cứ do bà **N** cung cấp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án; Khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên chấp nhận. Buộc vợ chồng ông **S** trả nợ 20.000.000 đồng và lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn và bà **Nguyễn Thị T** không có lý do, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai, nên xét xử vắng mặt bị đơn và bà **T**.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện, chứng cứ kèm theo và lời trình bày của các đương sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền trong việc chơi hụi. Quan hệ được xác lập vào năm 2016 và kết thúc năm 2017, nên áp dụng 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu vợ chồng ông **Phan Đức S** và bà **Nguyễn Thị T** trả số tiền nợ hụi 20.000.000 đồng Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ và nhận định:

[3.1]. Thứ nhất là căn cứ chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là 01 “Giấy nhận nợ” có nội dung: Ngày 24/11/2016 Sáng nợ cô **N** số tiền 24.000.000 đồng; số tiền phải trả đến tháng 10/2017. Đã trả được 4.000.000 đồng tháng 11 + 12 năm 2016. Bên dưới giấy này có chữ ký và ghi tên **Phan Đức S**. Đồng thời tại “Bản khai” ngày 8/7/2024 của ông **Phan Đức S**, thì ông **S** có thừa nhận là có ký nhận số tiền rút hụi. Từ đó, chứng minh được ông **S** có tham gia chơi hụi chỗ bà **N** vào năm 2016 và đã rút hụi.

[3.2]. Theo bà **N** trình bày ngày 24/11/2016 ông **S** hốt hụi số tiền 24.000.000 đồng- điều này có ghi trong “Giấy nhận nợ” như đã nêu trên. Còn ông **S** cho rằng: ông **S** có tham gia chơi hụi chỗ bà **N**, đây hụi gồm 12 người, ông **S** đã đóng cho bà **N** 02 tháng, với số tiền 1.700.000 đồng. Đến tháng thứ 3 ông **S** hốt hụi với số tiền là 24.000.000 đồng, nhưng bà **N** có trừ đi hoa hồng và tiền phí, nên số tiền ông **S** thực nhận còn lại 19.200.000 đồng; đồng thời ông **S** có ký nhận số tiền rút hụi. Tuy nhiên ông **S** không đưa ra được chứng cứ để chứng minh rằng ông **S** chỉ thực nhận số tiền hụi từ bà **N** là 19.200.000 đồng, còn bà **N** không thừa lời khai của ông **S**. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời khai của ông **S**.

[3.3]. Từ đó chấp nhận yêu cầu của bà **N** là buộc vợ chồng ông **S** phải trả cho vợ chồng bà **N** số tiền hụi 20.000.000 đồng là phù hợp Điều 280, 282 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ “Giấy nhận nợ”, thì ông **S** thanh toán số tiền nợ hụi 24.000.000 đồng cho bà **N** đến tháng 10/2017; theo bà **N** thì ông **S** chỉ thanh toán tiền hụi trong tháng 11 và tháng 12 của năm 2016 với số tiền 4.000.000 đồng và sau đó ngưng thanh toán. Còn ông **S** không có chứng cứ để chứng minh cho việc này, nên buộc vợ chồng ông **S** phải chịu trách nhiệm trả lãi cho bà **N** là phù hợp Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ “Giấy nhận nợ” thì ông **S** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà **N** đến cuối tháng 10/2017, cho nên ngày 01/11/2017 được xác định là ngày chậm trả nợ của ông **S**,

nhưng bà **N** chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến nay với mức lãi 10%/năm (trương đương 0,83%/tháng) là phù hợp và có lợi cho bên bị đơn nên chấp nhận.

Cách tính lãi như sau: Từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử (23/8/2024) là: 6 năm 7 tháng 22 ngày, số tiền lãi là:

$20.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 6 \text{ năm} = 12.000.000 \text{ đồng.}$

$20.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times (7 + 22/30) = 1.283.700 \text{ đồng.}$

Tổng tiền lãi là: 13.283.700 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông **S**, bà **T** phải chịu án phí phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 280, 282, 357, 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông **Phan Đức S** và bà **Nguyễn Thị T** phải trả cho bà **Hồ Thị N** và ông **Nguyễn Đình L1** số tiền 33.283.700 đồng (ba mươi ba triệu hai trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm đồng); trong đó tiền nợ hụi 20.000.000 đồng và tiền lãi 13.283.700 đồng

Kể từ ngày bà **Hồ Thị N** và ông **Nguyễn Đình L1** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông **Phan Đức S** và bà **Nguyễn Thị T** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông **Phan Đức S** và bà **Nguyễn Thị T** phải chịu 1.664.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà **Hồ Thị N** 1.212.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004502, ngày 17/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Đình L1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 23/8/2024, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thái